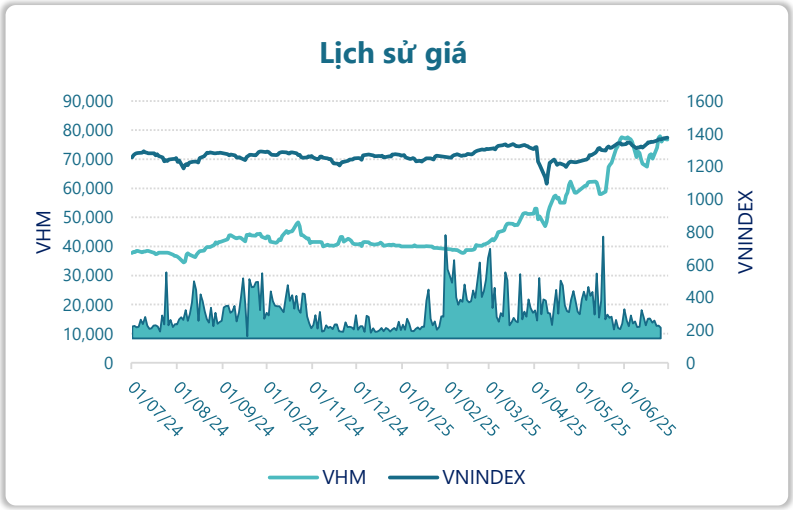
FireAnt

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**76,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	77,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,500
SL cổ phiếu LH	4,107,412,004
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,787,025
% sở hữu nước ngoài	9.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	315,039
P/E	10.6
EPS	7,206

DT thuần

Q2/25

18,975

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3,277| 20.9%

YoY: ▼9,400| -33.1%

LN sau thuế

Q2/25

8,225

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5,573| 210%

YoY: ▼2,491| -23.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

60.5%

+/- YoY: ▲ 9.8%

DT thuần

6T 2025

34,673

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,914| -5.2%

LN sau thuế

6T 2025

10,877

tỷ VNĐ

YoY: ▼743| -6.4%

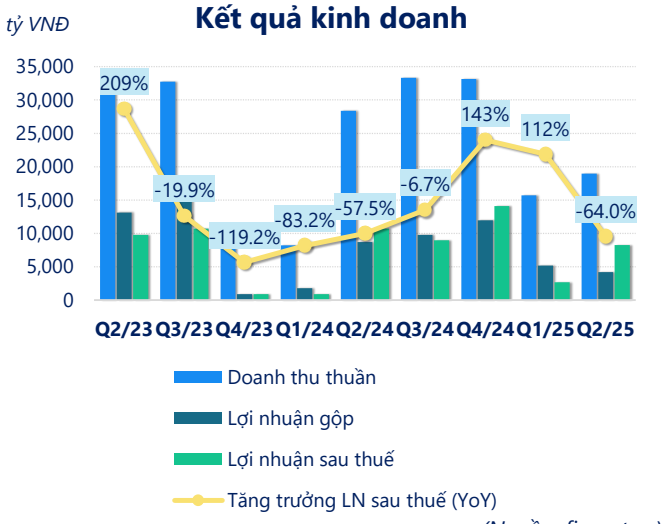
ROE

Q2/25

13.5%

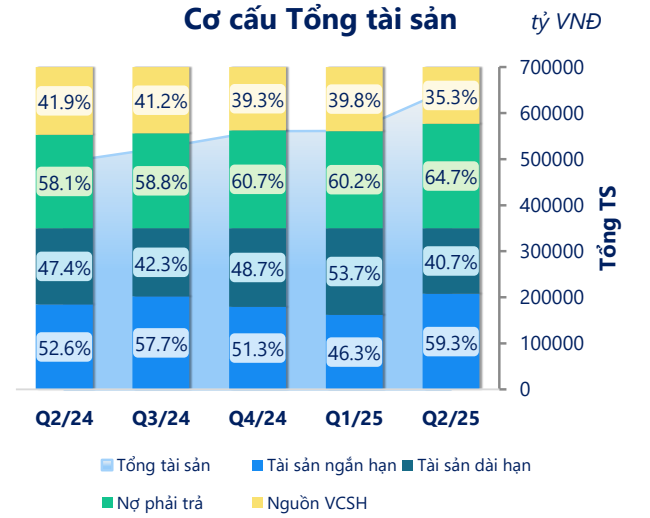
+/- YoY: ▲ 1.2%

Kết quả kinh doanh



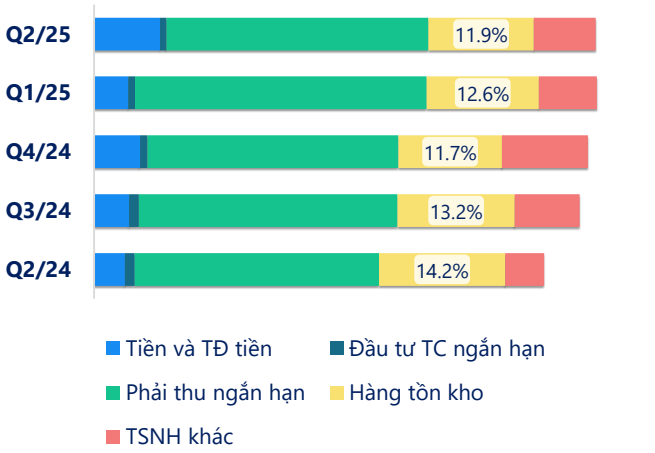
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



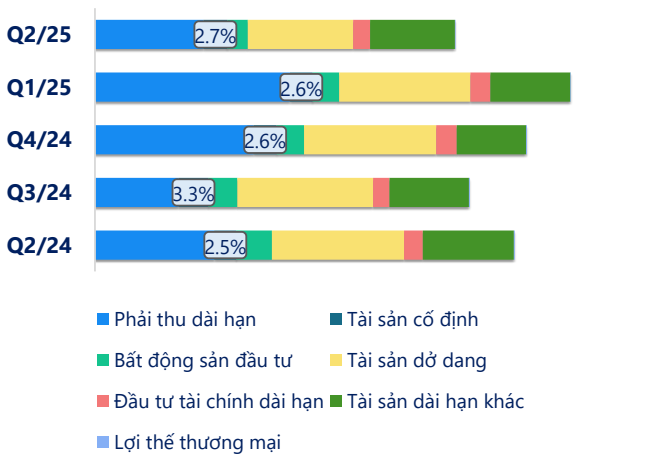
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



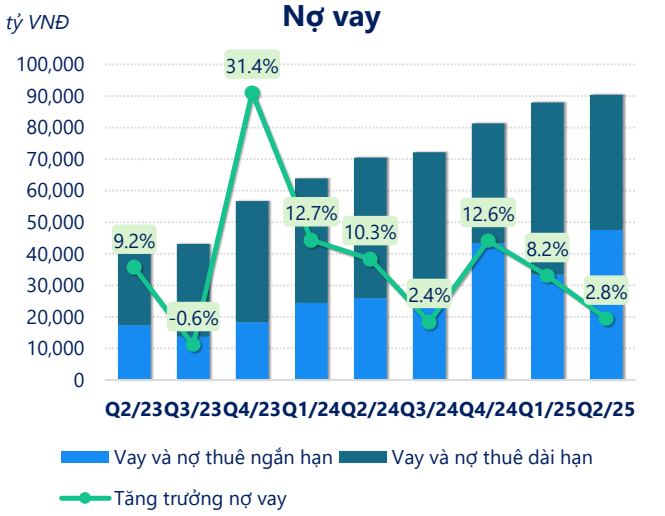
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



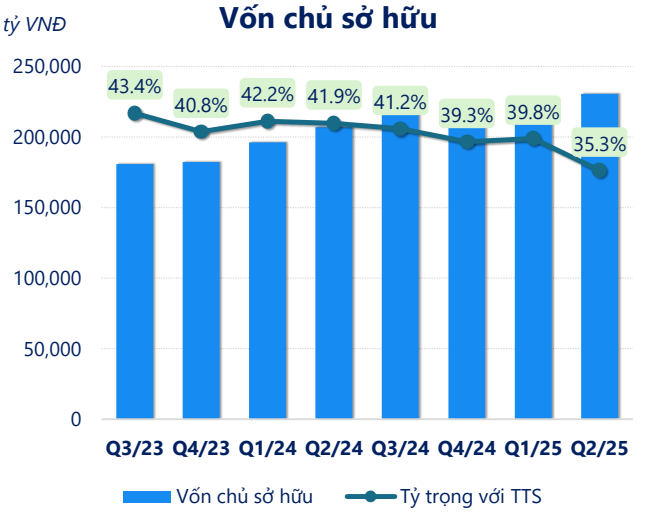
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



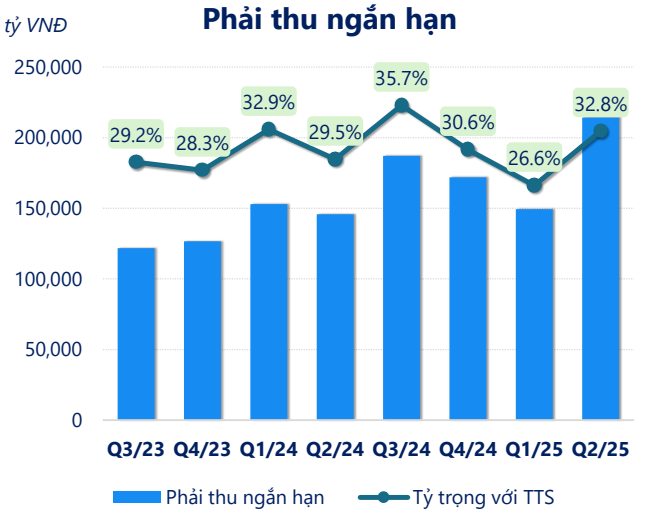
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



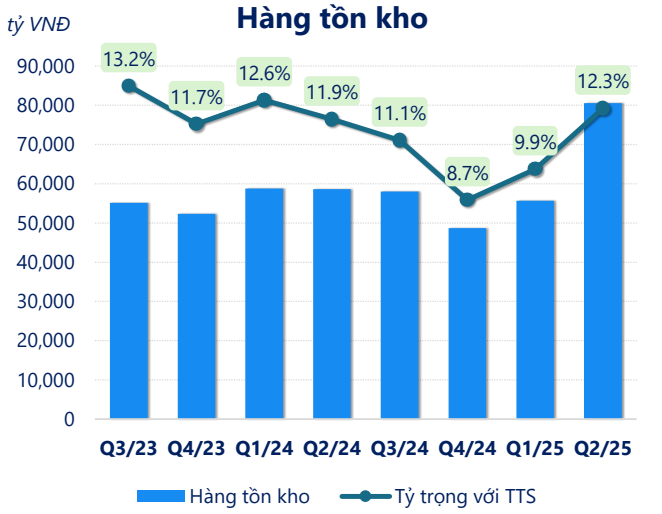
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



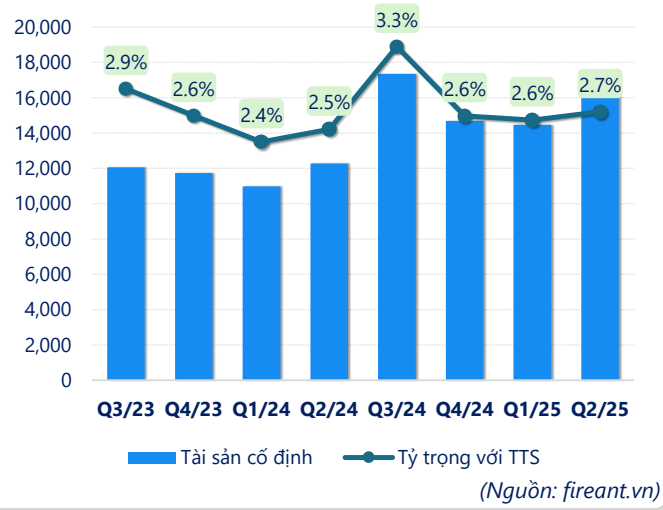
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



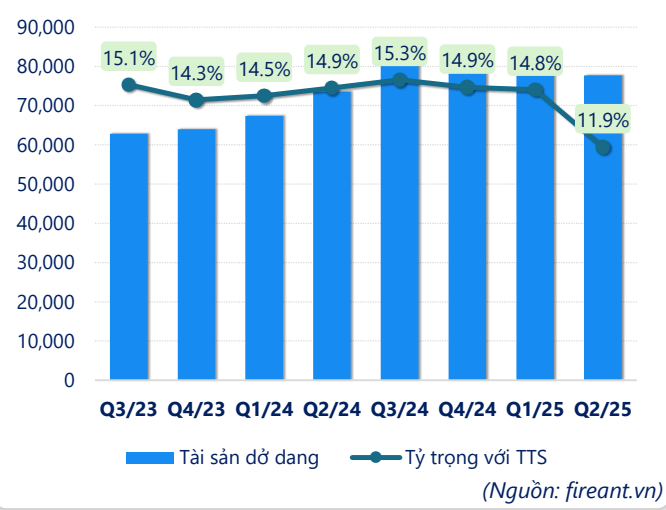
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



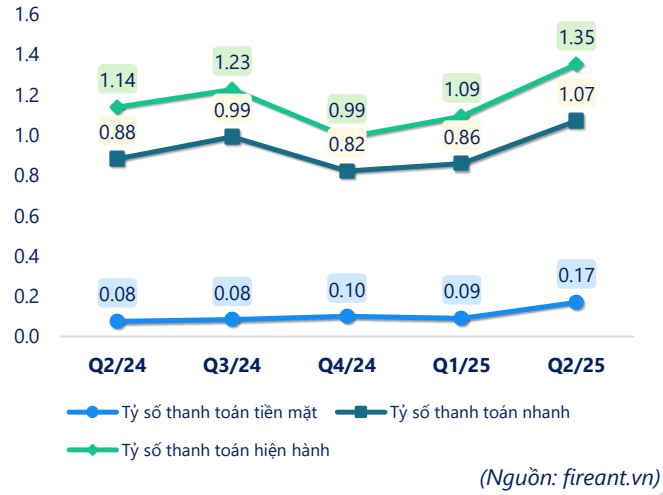
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



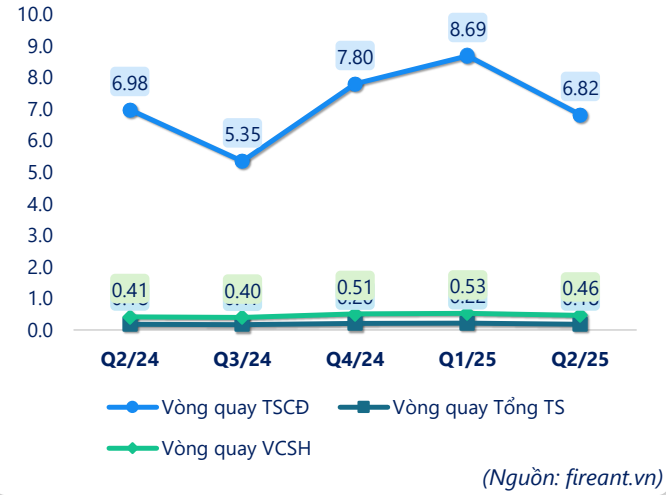
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**493,450**	**524,684**	**560,724**	**561,504**	**653,807**
Tài sản ngắn hạn	**259,728**	**302,730**	**287,466**	**259,860**	**387,915**
Tiền và tương đương tiền	17,180	20,621	28,991	21,493	48,672
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,674	3,802	3,270	3,347	3,437
Phải thu ngắn hạn	145,800	187,109	171,858	149,281	214,265
Hàng tồn kho	58,660	57,981	48,723	55,673	80,555
Tài sản ngắn hạn khác	34,415	33,217	34,624	30,067	40,987
Tài sản dài hạn	**233,722**	**221,954**	**273,258**	**301,643**	**265,891**
Phải thu dài hạn	66,453	49,668	100,341	123,489	80,145
Tài sản cố định	12,269	17,352	14,693	14,474	17,394
Bất động sản đầu tư	19,831	17,238	17,216	16,787	15,205
Tài sản dở dang	73,554	80,363	83,691	83,200	77,716
Đầu tư tài chính dài hạn	10,375	9,736	12,849	12,503	12,496
Tài sản dài hạn khác	50,682	47,075	43,986	50,745	62,566
Lợi thế thương mại	559	521	482	444	369
Nợ phải trả	**286,518**	**308,719**	**340,281**	**338,108**	**423,301**
Nợ ngắn hạn	**227,952**	**246,564**	**290,350**	**237,525**	**286,758**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25,901	24,202	43,306	33,424	47,550
Phải trả người bán ngắn hạn	18,503	21,163	18,765	19,246	19,131
Nợ dài hạn	58,566	62,155	49,931	100,583	136,543
Vay và nợ thuê dài hạn	44,600	47,969	37,986	54,526	42,851
Nguồn vốn chủ sở hữu	**206,932**	**215,966**	**220,443**	**223,396**	**230,506**
Vốn chủ sở hữu	**206,932**	**215,966**	**220,443**	**223,396**	**230,506**
Vốn điều lệ	43,544	43,544	41,074	41,074	41,074
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)